**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TƯ PHÁP Tên đơn vị** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC  
CÓ NGHĨA VỤ MINH BẠCH TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2017**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| 3 |  |  |  |
| 4 |  |  |  |
| 5 |  |  |  |
| 6 |  |  |  |
| 7 |  |  |  |
| 8 |  |  |  |
| … |  |  |  |

*Ngày....tháng....năm 20..*

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập**  *(Ký ghi rõ họ tên)* | **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 06**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP  
NĂM 2017**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:…………………………………….Năm sinh:…………..…..

- Chức vụ/chức danh công tác:…………………………………………...

- Cơ quan/đơn vị công tác:……………………………………………......

- Hộ khẩu thường trú:……………………………………………………..

- Chỗ ở hiện tại:…………………………………………………………...

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:……………………………………….Năm sinh:…….……...

- Chức vụ/chức danh công tác:…………………………………………...

- Cơ quan/đơn vị công tác:………………………………………………

- Hộ khẩu thường trú:……………………………………………………

- Chỗ ở hiện tại:…………………………………………………………

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

a) Con thứ nhất:

- Họ và tên:………………………………………………………………

- Ngày, tháng, năm sinh:………………………………………………

- Hộ khẩu thường trú:……………………………………………………

- Chỗ ở hiện tại:…………………………………………………………

b) Con thứ hai (trở lên): Kê khai như con thứ nhất.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN**

**1. Nhà ở, công trình xây dựng:**

a) Nhà ở:

- Nhà thứ nhất: ...............…………………..……………….…………….

+ Loại nhà:……………………Cấp công trình………………...…………

+ Diện tích xây dựng: ………………………….………………...…….....

+ Giá trị: ………………………………………………….………………

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu: ………………………….……………

+ Thông tin khác (nếu có): ………………………………………….……

- Nhà thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

b) Công trình xây dựng khác:

- Công trình thứ nhất: ..................................................................…...……

+ Loại công trình ……………Cấp công trình ………………………..…

+ Diện tích: ………………………………………………….……………

+ Giá trị: ……………………………………………………….…………

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu: …………………………….…………

+ Thông tin khác (nếu có): ……………………………….………………

- Công trình thứ hai (Trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

2. Quyền sử dụng đất:

a) Đất ở:

- Mảnh thứ nhất: ........................................................................................

+ Địa chỉ: ……………...……………………….……………………………

+ Diện tích: …………………...………………………………………....…

+ Giá trị: ……………………………...………………………………....…

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng: …………………..…………..………

+ Thông tin khác (nếu có): ………………………………...………..……..

- Mảnh thứ 2: (Mô tả như mảnh thứ nhất).

b) Các loại đất khác:

- Mảnh thứ nhất: .........................................................................................

+ Địa chỉ: ……………………………………………………………………

+ Diện tích: ………………….………………………………………………

+ Giá trị:……………………………...……………………………….…..…

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng: …………………..…………….………

+ Thông tin khác (nếu có): ………………………………...……………..…

- Mảnh thứ hai: (Mô tả như mảnh thứ nhất).

3. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.

....................................................................................................................................

....................................................................................................................................

…….............................................................................................................................

4. Ô tô, mô tô, xe gắn máy**,** xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tầu thủy, tầu bay, thuyền và những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký) có tổng giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

- Ô tô

- Mô tô

- Xe gắn máy

- Xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác)

- Tầu thủy

- Tầu bay

- Thuyền

- Những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký)

....................................................................................................................................

....................................................................................................................................

…….............................................................................................................................

5. Kim loại quý, đá quý, cổ phiếu, vốn góp vào các cơ sở kinh doanh, các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác có tổng giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

- Kim loại quý

- Đá quý

- Cổ phiếu

- Vốn góp vào các cơ sở kinh doanh

- Các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác

....................................................................................................................................

....................................................................................................................................

…….............................................................................................................................

6. Các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên (*như cây cảnh, bộ bàn ghế, tranh, ảnh, đồ mỹ nghệ và các loại tài sản khác*).

....................................................................................................................................

....................................................................................................................................

…….............................................................................................................................

7. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài gồm tất cả tài sản quy định từ Khoản 1 đến Khoản 6 nói trên nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam.

....................................................................................................................................

....................................................................................................................................

…….............................................................................................................................

8. Các khoản nợ gồm: các khoản phải trả, giá trị các tài sản quản lý hộ, giữ hộ có tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.

....................................................................................................................................

....................................................................................................................................

…….............................................................................................................................

9. Tổng thu nhập trong năm quy đổi thành tiền Việt Nam gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác.

....................................................................................................................................

....................................................................................................................................

…….............................................................................................................................

**III. GIẢI TRÌNH SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP (Biến động về tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại tài sản, thu nhập** | **Tăng/ giảm** | **Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm** |
| 1. Nhà ở, công trình xây dựng (tăng, giảm về số lượng, diện tích hoặc thay đổi về cấp nhà, công trình so với kỳ kê khai trước đó):  a) Nhà ở:  b) Công trình xây dựng khác:  2. Quyền sử dụng đất (tăng, giảm về số lượng, diện tích, thay đổi loại đất so với kỳ kê khai trước đó):  a) Đất ở:  b) Các loại đất khác:  3. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.  4. Các loại động sản:  - Ô tô  - Mô tô  - Xe gắn máy  - Xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác)  - Tầu thủy  - Tầu bay  - Thuyền  - Những động sản khác mà Nhà nước quản lý (theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký)  5. Các loại tài sản:  - Kim loại quý  - Đá quý  - Cổ phiếu  - Vốn góp vào các cơ sở kinh doanh  - Các loại giấy tờ có giá trị chuyển nhượng khác có tổng giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.  6. Các loại tài sản khác *(như cây cảnh, bộ bàn ghế, tranh, ảnh, đồ mỹ nghệ và các loại tài sản khác)* mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.  7. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài gồm tất cả tài sản quy định từ Khoản 1 đến Khoản 6 nói trên nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam.  8. Các khoản nợ gồm: các khoản phải trả, giá trị các tài sản quản lý hộ, giữ hộ có tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.  9. Tổng thu nhập trong năm quy đổi thành tiền Việt Nam |  |  |

*(Người kê khai tự xác định các loại tài sản tăng, giảm trong kỳ kê khai và giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm).*

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày nhận Bản kê khai tài sản, thu nhập*  …… ngày………tháng………năm……  **Người nhận Bản kê khai**  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)* | *Ngày hoàn thành Bản kê khai tài sản, thu nhập*  …… ngày……tháng……năm……  **Người kê khai tài sản**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TƯ PHÁP Tên Đơn vị** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:     / | *…………, ngày    tháng    năm* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả minh bạch tài sản, thu nhập năm 2017**

Việc thực hiện minh bạch tài sản, thu nhập theo Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ, Thông tư số 00/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hướng dẫn số …… của (tên cơ quan hướng dẫn) về minh bạch tài sản, thu nhập, (*tên cơ quan/tổ chức/đơn vị*) báo cáo kết quả kê khai tài sản, thu nhập của mình như sau:

**1. Quá trình chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện quy định về minh bạch tài sản, thu nhập**

Nội dung phần báo cáo này nhằm phản ánh những phạm vi, đặc điểm về tổ chức bộ máy, hoạt động và việc tổ chức thực hiện công tác minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong năm bao gồm:

- Phạm vi, đặc điểm tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Các văn bản pháp luật áp dụng;

- Các văn bản chỉ đạo, đôn đốc của cấp trên;

- Các văn bản cơ quan, đơn vị đã triển khai như: Kế hoạch, phương án, tổ chức tuyên truyền;

- Phân công thực hiện;

- Quá trình thực hiện các nhiệm vụ kê khai, công khai, quản lý hồ sơ, tiến hành xác minh, xem xét kỷ luật, tổng hợp báo cáo …

- Những thuận lợi hay khó khăn, vướng mắc.

**2. Kết quả thực hiện minh bạch tài sản, thu nhập**

**2.1 Kết quả kê khai**

Tình hình chung triển khai việc kê khai tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm thời gian tiến hành, cách thức tổ chức, số đơn vị (trực thuộc) phải/đã triển khai thực hiện kê khai tài sản, thu nhập (*có thể chia thành các nhóm theo đặc điểm hoạt động*); tỷ lệ …. % số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã thực hiện; số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc thực hiện kê khai chậm so với thời gian quy định (danh sách), lý do.

Số liệu về số người kê khai gồm:

- Số người phải kê khai tài sản, thu nhập trong năm; trong đó số người phải kê khai tăng/giảm so với năm trước, lý do.

- Số người đã kê khai tài sản, thu nhập trong năm; tỷ lệ .. % số người kê khai;

- Số lượng bản kê khai tài sản, thu nhập lưu giữ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Số lượng và danh sách bản kê khai thuộc diện cấp ủy quản lý;

- Số lượng và danh sách bản kê khai do tổ chức cấp trên quản lý;

**2.2 Kết quả công khai**

Tình hình chung triển khai việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm thời gian tiến hành, cách thức tổ chức, số đơn vị (trực thuộc) phải/đã triển khai thực hiện công khai bản kê khai tài sản, thu nhập; tỷ lệ …. % số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã thực hiện kê khai; số cơ quan, đơn vị thực hiện công khai bằng hình thức niêm yết; số điểm niêm yết; số cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện công khai bằng hình thức công bố tại cuộc họp; số cuộc họp; số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện công khai hoặc thực hiện chậm so với thời gian quy định (danh sách), lý do.

Tình hình thông tin phản ánh sau khi công khai các bản kê khai tài sản, thu nhập trong năm.

Số liệu về số bản kê khai được công khai:

- Số bản kê khai đã công khai; tỷ lệ ….% so với số bản đã kê khai;

- Số bản kê khai đã công khai theo hình thức niêm yết; tỷ lệ ….% so với số bản đã công khai;

- Số bản kê khai đã công khai theo hình công bố tại cuộc họp; tỷ lệ ….% so với số bản đã công khai.

**2.3 Kết quả thực hiện giải trình, xác minh tài sản, thu nhập**

Tình hình thực hiện giải trình, xác minh tài sản, thu nhập trong cơ quan, đơn vị bao gồm việc tự kiểm tra, yêu cầu của công tác quản lý cán bộ, yêu cầu xác minh của các cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền. Việc yêu cầu giải trình và xem xét giải trình trong minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, đơn vị. Việc xác minh, kết luận về minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Số liệu về giải trình, xác minh tài sản, thu nhập

- Số người yêu cầu giải trình kê khai, nguồn gốc tài sản, thu nhập;

- Số người được xác minh tài sản, thu nhập;

- Số người đã có kết luận về Minh bạch tài sản, thu nhập;

- Số người đã có kết luận không trung thực trong minh bạch tài sản, thu nhập;

**2.4 Kết quả xử lý kỷ luật trong xác minh tài sản, thu nhập**

Tình hình vi phạm và xem xét xử lý các vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Số liệu về xử lý vi phạm

- Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực; chia theo hình thức kỷ luật (cảnh cáo; khiển trách; hình thức khác).

- Số người đã bị xử lý kỷ luật do vi phạm thời hạn trong minh bạch tài sản, thu nhập (chậm tổ chức kê khai, chậm kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản) và chia theo hình thức xử lý kỷ luật.

- Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập chia theo các lỗi vi phạm và hình thức xử lý.

**3. Đánh giá chung.**

- Các mặt thuận lợi, khó khăn khi triển khai công tác minh bạch, tài sản trong cơ quan, tổ chức, đơn vị minh.

- Các ý kiến góp ý, đề xuất khắc phục.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị**  Ký tên, đóng dấu |

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TƯ PHÁP Tên Đơn vị** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU**

**Số liệu kê khai, công khai, xác minh tài sản, thu nhập năm 2017**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên đơn vị | Số người phải kê khai trong năm | Số người đã kê khai | Số người công khai theo hình thức niêm yết | Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp | Số người được xác minh tài sản, thu nhập | Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực | Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực | Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản | Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập | Ghi chú |
|  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | *….., ngày    tháng     năm*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký ghi rõ họ tên)* |